

美和科技大學學生校外實習合約書

HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ HÒA

立合約書人:

實習機構_____ (以下簡稱甲方)

Nơi tổ chức thực tập _____(sau đây gọi là Bên A)

美和學校財團法人美和科技大學_____ (以下簡稱乙方)

Đại học Khoa học và Công nghệ Mỹ Hòa_____ (sau đây gọi là Bên B)

實習學生_____ (以下簡稱丙方)

Sinh viên thực tập _____(sau đây gọi là Bên C)

為強化學生實作能力，協助學生提早體驗職場，瞭解產業運作，結合理論與實務，培養正確的工作態度，以及提升就業競爭力，三方針對校外實習課程訂定下列事項，共同遵循。

Để tăng cường khả năng thực tế của sinh viên, hỗ trợ sinh viên sớm trải nghiệm nơi làm việc, hiểu hoạt động của ngành, kết hợp lý thuyết và thực hành, trau dồi thái độ làm việc đúng đắn và nâng cao năng lực cạnh tranh việc làm, ba bên đặt ra các vấn đề sau cho các khóa thực tập ngoài trường và cùng nhau theo dõi.

一、校外實習工作職掌：Công việc thực tập ngoài trường

(一) 甲方提供丙方實習機會，參與校外實習課程規劃，並依學生個別實習計畫提供學生相關實務訓練，安排實習工作單位分配、工作時段以進行各種實務技能訓練培育人才；負責學生實習前之安全講習、實習場所安全防護設備之配置及相關職業安全衛生措施之規劃；接受乙方定期實地訪視，並與乙方指派之專責輔導教師共同負責輔導學生，及參與實習成績考核。

Bên A cung cấp cơ hội thực tập cho Bên C, tham gia vào việc lập kế hoạch chương trình thực tập ngoài khóa và cung cấp cho sinh viên đào tạo thực hành liên quan theo từng kế hoạch thực tập cá nhân; sắp xếp việc phân công địa điểm làm việc thực tập, thời gian làm việc để tiến hành các loại huấn luyện kỹ năng thực hành để nuôi dưỡng tài năng; chịu trách nhiệm về buổi tập huấn an toàn trước khi sinh viên thực tập, cung cấp thiết bị bảo vệ an toàn tại nơi thực tập và lập kế hoạch cho các biện pháp an toàn và sức khỏe nghề nghiệp liên quan; chấp nhận việc kiểm tra định kỳ trực tiếp từ Bên B và cùng với giáo viên hướng dẫn được chỉ định bởi Bên B chịu trách nhiệm hướng dẫn sinh viên và tham gia vào việc đánh giá kết quả thực tập.

(二) 乙方依專科以上學校產學合作實施辦法第 6 條成立各級校外實習委員會，並負責校外實習機制相關任務事項；依系科發展及專業核心能力妥善規劃校外實習課程，並於實習前為學生訂定「學生個別實習計畫」；負責進行甲方實習機構工作環境安全性及實習權益之評估；應指派實習輔導老師，定期赴甲方進行實地訪視及輔導，瞭

解學生學習適應狀況及甲方依實習合約執行之情形，並與甲方共同輔導丙方。

Bên B thành lập Ủy ban Thực tập ngoại khóa các cấp theo Điều 6 của Quy định thực hiện hợp tác giữa trường cao đẳng trở lên và doanh nghiệp, chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ liên quan đến cơ chế thực tập ngoại khóa; lập kế hoạch chương trình thực tập ngoại khóa một cách hợp lý dựa trên phát triển của các bộ môn và năng lực cốt lõi chuyên môn, và đề ra "Kế hoạch thực tập cá nhân" cho sinh viên trước khi thực tập; chịu trách nhiệm đánh giá môi trường làm việc của Bên A và quyền lợi thực tập của sinh viên; cần phải chỉ định giáo viên hướng dẫn thực tập, thường xuyên đến Bên A để thăm và hướng dẫn, hiểu rõ tình hình học tập và thực hiện hợp đồng thực tập của Bên A, và cùng với Bên A hướng dẫn Bên C.

(三) 丙方遵守乙方學生校外實習辦法、系所實習相關規定以及乙方實習規則。

Bên C cam kết tuân thủ Quy định về thực tập ngoại khóa của sinh viên của Bên B, các quy định liên quan về thực tập của khoa và các quy tắc thực tập của Bên B.

二、實習相關內容：Nội dung liên quan của kỳ thực tập

(一) 本次實習名額共 人。

Số sinh viên thực tập ở bên A _____ người.

(二) 實習學生就讀乙方 年制 系。

Sinh viên thực tập đang theo học trong ngành năm _____ tại khoa _____ của bên B.

(三) 本次實習課程名稱為 _____。

Tên của khóa học thực tập.

(四) 實習時間自 年 月 日 至 年 月 日，每週實習時數 小時，每日 小時，共計 小時。

Thời gian thực tập là từ năm _____ tháng _____ ngày _____ đến năm _____ tháng _____ ngày _____, và số giờ thực tập mỗi tuần là _____ giờ, mỗi ngày _____ giờ và tổng _____ giờ.

(五) 實習項目內容規劃如附件「校外實習學習計畫表」。

Nội dung dự án thực tập được lên kế hoạch như trong phụ lục "Kế hoạch học tập thực tập ngoài trường".

(六) 休息時間、休假、例假、休息日及請假等事項，應依勞動基準法、性別工作平等法及勞工請假規則等相關勞動法令之規定辦理。

Thời gian nghỉ giải lao, nghỉ phép, nghỉ lễ hàng năm, ngày nghỉ và các vấn đề liên quan đến xin nghỉ phép cần được xử lý và tuân thủ các quy định của luật lao động, luật bình đẳng giới trong công việc và các quy định về nghỉ phép của người lao động.

三、實習報到：Đăng ký thực tập

(一) 乙方於實習前 2 週將實習學生名單及報到資料送達甲方。

Bên B sẽ gửi danh sách sinh viên thực tập và thông tin đăng ký đến Bên A trước 2 tuần trước khi bắt đầu thực tập.

(二) 甲方於學生報到時，應即給予職前訓練，並派專人指導。

Bên A sẽ cung cấp đào tạo trước ngay sau khi đăng ký và sẽ chỉ định người hướng dẫn chuyên nghiệp.

四、實習待遇: Các đãi ngộ khi thực tập

津貼: 每週月給付新台幣_____元，以提升學生的實習意願與學習動機。

Trợ cấp: _____ TWD được trả mỗi tuần tháng để tăng khả năng học hỏi và động lực của học sinh.

五、休息時間:每週月休息_____天/時。

Thời gian nghỉ ngơi: Cứ sau mỗi tuần tháng nghỉ _____ ngày / giờ.

六、實習場所:

Địa điểm thực tập:

1. 實習地點: ○○○○公司(○○縣(市)○○區○○路(街)○○號○○樓)。

2. 甲方非經乙方及丙方同意，不得任意調動實習地點。

1. Địa điểm thực tập: Công ty ○○○○ (○○ quận(thành phố), ○○ đường (phố), ○○ số nhà, ○○ tòa nhà).

2. Bên A không được di chuyển địa điểm thực tập một cách tùy ý mà không có sự đồng ý của Bên B và Bên C.

七、保險及責任歸屬: Bảo hiểm và trách nhiệm:

甲方有提供津貼: 甲方與丙方成為僱傭關係，適用勞動基準法之規範，於丙方報到時，甲方應即辦理勞工保險、健保。

Bên A cung cấp phụ cấp: Khi Bên A và Bên C thiết lập mối quan hệ lao động, áp dụng các quy định của Luật lao động. Khi Bên C bắt đầu làm việc, Bên A phải ngay lập tức xử lý bảo hiểm lao động và bảo hiểm y tế.

八、膳宿及交通條件: . Chỗ ở và điều kiện giao thông

(一) 住宿: 無 免費提供 提供住宿，收取每月_____元 不提供住宿，但提供住宿津貼補助_____元。

Chỗ ở: Không Miễn phí Cung cấp chỗ ở tính phí mỗi tháng _____ TWD.

Không có chỗ ở, nhưng cung cấp trợ cấp chỗ ở _____ TWD.

(二) 膳食: 無 免費提供 提供膳食，每餐收取_____元 不提供膳食，但提供膳食津貼補助每餐_____元。

Bữa ăn: Không Miễn phí Bữa ăn tính phí, mỗi bữa ăn _____ TWD.

Không có bữa ăn, nhưng trợ cấp cho mỗi bữa ăn _____ TWD.

(三) 交通: 無 免費提供 提供交通，收取每月_____元 不提供交通，但提供交通津貼補助每月_____元。

Di chuyển: Không Miễn phí cung cấp phương tiện di chuyển, tính phí mỗi tháng _____ TWD.

Không cung cấp phương tiện di chuyển, nhưng cung cấp phụ cấp di chuyển cho mỗi tháng_____TWD.

九、實習生輔導：Hướng dẫn thực tập

- (一) 實習期間每位學生均由甲方實習單位主管擔任指導老師，督導實務實習工作內容及進行技能指導工作。

Trong thời gian thực tập, mỗi sinh viên được hướng dẫn bởi giám sát viên của đơn vị thực tập của Bên A, để giám sát nội dung thực tập, thực hành và thực hiện công việc hướng dẫn kỹ năng.

- (二) 實習期間乙方定期安排輔導老師赴甲方訪視實習學生，負責校外實習輔導、溝通、聯繫工作。若乙方輔導老師未定期訪視，請甲方單位主管協助告知乙方。

Trong suốt thời gian thực tập, Bên B sẽ sắp xếp các giáo viên hướng dẫn định kỳ đến thăm sinh viên thực tập tại Bên A, chịu trách nhiệm về việc hỗ trợ, giao tiếp và liên lạc liên quan đến thực tập ngoại khóa. Trong trường hợp giáo viên hướng dẫn từ Bên B không đến thăm định kỳ, Bên A sẽ hỗ trợ thông báo cho Bên B thông qua người quản lý tại Bên A.

- (三) 甲方所安排之實習內容不得要求丙方協助從事違法行為。甲方如有違反，乙方得逕行終止本合約，丙方與甲方勞動關係亦告終止。

Nội dung thực tập mà bên A sắp xếp không được yêu cầu bên C tham gia vào bất kỳ hoạt động vi phạm pháp luật nào. Trong trường hợp bên A vi phạm điều này, bên B có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không cần thông qua bên A, và mối quan hệ lao động giữa bên C và bên A cũng sẽ chấm dứt.

- (四) 為落實性別平等精神及保障實習學生權益，甲方應依據性別平等法、性別工作平等法等，建制相關規範、提供申訴管道及處理機制，當事件發生時，甲方應提供協助與處理，並於 24 小時內通知乙方。

Để thực hiện tinh thần bình đẳng giới và bảo vệ quyền lợi của sinh viên thực tập, bên A sẽ tuân theo các quy định của Luật bình đẳng giới, Luật bình đẳng giới trong công việc, v.v., thiết lập các quy định liên quan, cung cấp kênh khiếu nại và cơ chế xử lý. Khi có sự cố xảy ra, bên A sẽ cung cấp hỗ trợ và xử lý, và thông báo cho bên B trong vòng 24 giờ.

十、實習考核、轉介輔導及爭議協商：

Đánh giá thực tập, tư vấn giới thiệu và đàm phán giải quyết tranh chấp

- (一) 實習期間由乙方輔導老師及甲方實習單位主管共同評核實習成績。甲方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交乙方，俾利核算實習成績。

Trong thời gian thực tập, giáo viên hướng dẫn từ bên B và người quản lý của bên A sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập. Bên A sẽ gửi bảng đánh giá kết quả thực tập cho bên B trước khi kết thúc mỗi kỳ học, để tiện cho việc tính điểm thực tập.

- (二) 丙方於實習期間不適應，應由雙方共同輔導，如經乙方評估或實習生反映仍不適應，

應由乙方提出終止合約，並安排實習生轉銜至其他實習機構或修習其他替代課程。
Trong trường hợp bên C không thích nghi trong thời gian thực tập, cả hai bên sẽ cùng hướng dẫn. Nếu sau khi được đánh giá bởi bên B hoặc nếu sinh viên thực tập phản ánh vẫn không thích nghi, bên B sẽ đề xuất chấm dứt hợp đồng và sắp xếp cho sinh viên thực tập chuyển sang một tổ chức thực tập khác hoặc tham gia một khóa học thay thế.

- (三) 若丙方與甲方產生爭議，乙方輔導老師應儘速釐清爭議事實及原因，雙方約訂爭議處理協調之單位:美和科技大學系或校層級校外實習委員會；爭議處理過程，應邀集相關人員參與，必要時得邀集勞動相關法律專家學者與會。

Trong trường hợp bên C và bên A có mâu thuẫn, giáo viên hướng dẫn từ bên B sẽ cố gắng làm rõ sự thật và nguyên nhân của mâu thuẫn càng sớm càng tốt. Hai bên sẽ thỏa thuận về đơn vị phối hợp giải quyết mâu thuẫn: Bộ môn hoặc Ủy ban Thực tập ngoại khóa cấp trường của Đại học Mỹ Hòa. Trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, các bên liên quan sẽ được mời tham gia, và khi cần thiết, có thể mời các chuyên gia và học giả chuyên ngành pháp luật lao động tham dự.

- (四) 實習結束後，甲、乙雙方應依學生實習計畫或實習課程規劃所定標準，就學生實習表現及實習報告內容共同評核實習成績，經評核成績合格者授予學分，並得視實際需要發給書面實習證明。

Sau khi kết thúc thực tập, cả hai bên A và B sẽ đánh giá kết quả thực tập dựa trên tiêu chuẩn quy định trong kế hoạch thực tập hoặc chương trình thực tập. Sinh viên sẽ được đánh giá dựa trên hiệu suất thực tập và nội dung báo cáo thực tập. Sinh viên đạt điểm đánh giá sẽ được cấp điểm tín chỉ, và nếu cần thiết, có thể cấp giấy chứng nhận thực tập bằng văn bản dựa trên nhu cầu thực tế.

- (五) 甲、乙雙方不定期協調檢討實習各項措施，期使校外實習課程合作更臻完善。

Cả hai bên A và B phối hợp xem xét và đánh giá các biện pháp thực tập, nhằm mục đích hoàn thiện hơn việc hợp tác trong chương trình thực tập ngoại khóa.

- (六) 本契約書自簽署完成之日起生效。雙方應約訂契約終止及解除條件；如甲方嚴重損害學生權益，乙方得要求終止或解除合約，並依法向甲方提出損害賠償。

Bản hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Cả hai bên sẽ thỏa thuận về các điều kiện chấm dứt và giải thể hợp đồng; trong trường hợp bên A gây ra tổn hại nghiêm trọng cho quyền lợi của sinh viên, bên B có quyền yêu cầu chấm dứt hoặc giải thể hợp đồng và yêu cầu bồi thường theo pháp luật.

- (七) 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，雙方合意以實習所在地法院為第一審管轄法院。

Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa bên A, bên B và bên C liên quan đến nội dung của hợp đồng này, cả hai bên đồng ý chấp nhận tòa án tại nơi thực tập làm tòa án sơ thẩm.

- (八) 本契約未盡事宜，依專科以上學校產學合作實施辦法、勞動基準法、勞工保險條例、勞工職業災害保險及保護法、就業保險法及勞工退休金條例等相關法令等相關規定辦理。

Những vấn đề chưa được quy định trong hợp đồng này sẽ được giải quyết tuân theo các quy định của Quy định thực hiện hợp tác giữa trường cao đẳng trở lên và doanh nghiệp, Luật lao động, Luật bảo hiểm lao động, Luật bảo hiểm tai nạn lao động và bảo vệ lao động, Luật bảo hiểm việc làm và Luật hưu trí lao động, cùng với các quy định pháp luật liên quan khác.

- 十一、 本合約書 1 式 3 份，甲、乙、丙三方各執乙份存照。

Hợp đồng này gồm ba bản và mỗi Bên A, Bên B và Bên C đều giữ một bản để lưu trữ.

- 十二、 附則：Điều khoản bổ sung

- (一) 附件：「校外實習學習計畫表」、「實習合約學生名冊」。

Tài liệu đính kèm: "Kế hoạch học tập thực tập bên ngoài" và "Danh sách sinh viên thực tập".

- (二) 為顧及甲方之業務機密，乙方之實習學生及輔導老師因參加本校外實習課程合作所知悉甲方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第 3 人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Để bảo vệ bí mật kinh doanh của bên A, sinh viên thực tập và giáo viên hướng dẫn của bên B, sau khi tham gia chương trình thực tập ngoại khóa này và biết về bí mật kinh doanh của bên A, không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng cho riêng mình, bất kể trong thời gian thực tập hoặc sau khi kết thúc thực tập. Họ cũng không được tiết lộ, truyền đạt hoặc công khai các nội dung thực tập.

- (三) 本合約所有相關附件均視為合約之一部分，具合約條款完全相同之效力，其他有關實習合作未盡事宜，甲、乙雙方得視實際需要協議後，另訂之。

Tất cả các phụ lục liên quan đều được coi là một phần của hợp đồng, có hiệu lực hoàn toàn tương đương với các điều khoản của hợp đồng. Đối với những vấn đề liên quan đến hợp tác thực tập chưa được quy định trong hợp đồng này, bên A và bên B có thể thỏa thuận và đưa ra quy định khác sau khi thảo luận và đồng ý.

立合約書人：Chủ hợp đồng:

甲 方： (公司用印)
Bên A: (Công ty nơi thực tập ký tên đóng dấu)
代 表 人： (負責人用印)
Người đại diện (người phụ trách ký tên đóng dấu)
職 稱：
Chức danh:
統一編號：
Số đăng ký kinh doanh, chủ doanh nghiệp :
電 話：
Điện thoại:
地 址：
Địa chỉ:

乙 方：美和學校財團法人美和科技大學 (學校大印)
Bên B: trường Đại học Mỹ Hòa (Con dấu)
代 表 人：王建臺 (校長用印)
Đại diện: 王建臺 (Ký tên)
職 稱：校長
Chức danh: Hiệu trưởng
統一編號：92501207
Số giấy phép : 92501207
電 話：08-7799821
Điện thoại: 08-7799821
地 址： 91202 屏東縣內埔鄉美和村屏光路 23 號
Địa chỉ: Số 23, đường Pingguang, Meihe, Neipu, Pingtung.

丙 方：(實習學生)
Bên C: (sinh viên thực tập)
學 生： (簽章)
Chữ ký sinh viên:

中華民國_____年_____月_____日
Trung Hoa Dân Quốc _____ Năm _____ Tháng _____ Ngày